

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 61

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 là 182.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ đồng chẵn*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/6/2021)
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/6/2021)
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/6/2021)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 7.2 – Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số: 103/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 30/3/2022, từ trang 06 đến trang 61, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022*

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

077
T
H
0
H
003
IGC
MA
HÀ
ÔNG
Ổ P
TRH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.949.831.874.460	1.810.118.694.830
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	308.126.094.190	313.407.642.356
1. Tiền	111		261.442.982.819	179.339.040.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.683.111.371	134.068.601.394
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.246.662.955	43.100.410.695
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	30.246.662.955	41.100.410.695
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		784.929.440.078	682.260.895.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.5	653.234.274.156	516.152.151.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.6	57.610.368.339	101.825.299.864
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7	74.448.335.460	64.647.032.873
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.8	(434.765.315)	(434.765.315)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.227.438	71.176.088
IV- Hàng tồn kho	140	5.9	752.465.867.487	713.091.994.321
1. Hàng tồn kho	141		753.099.767.006	714.644.249.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(633.899.519)	(1.552.255.462)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		72.063.809.750	58.257.752.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	10.834.629.539	14.226.422.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.728.425.973	29.823.512.642
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	6.500.754.238	14.207.817.434
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+230+240+250+260)	200		830.916.941.151	927.979.873.404
I Các khoản phải thu dài hạn	210		18.787.717.384	16.783.716.218
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	18.787.717.384	16.783.716.218
II Tài sản cố định	220		631.527.635.285	723.905.695.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	610.000.034.527	698.706.795.533
- Nguyên giá	222		1.684.414.014.894	1.711.305.926.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.074.413.980.367)	(1.012.599.131.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	21.527.600.758	25.198.900.095
- Nguyên giá	228		57.500.105.125	57.510.105.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.972.504.367)	(32.311.205.030)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.797.996.467	28.314.480.719
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	27.797.996.467	28.314.480.719
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		79.183.529.936	79.664.259.421
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.4	43.926.666.551	44.741.503.636
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.4	33.256.863.385	33.256.863.385
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.3	2.000.000.000	1.665.892.400
VI Tài sản dài hạn khác	260		73.620.062.079	79.311.721.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	73.620.062.079	79.311.721.418
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.780.748.815.611	2.738.098.568.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.418.232.566.056	2.350.934.383.142
I- Nợ ngắn hạn	310		2.216.705.067.768	2.099.627.003.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	343.187.536.060	282.805.307.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.230.697.358	121.659.291.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	38.105.570.346	26.576.168.939
4. Phải trả người lao động	314		212.658.463.160	241.094.798.643
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	24.418.131.964	24.280.197.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	15.072.175.925	25.811.049.269
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	98.162.610.961	81.583.277.358
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	1.316.977.460.388	1.258.722.159.107
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		42.892.421.606	37.094.753.222
II- Nợ dài hạn	330		201.527.498.288	251.307.379.868
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	56.218.000	336.080.764
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.008.892.722	15.577.250.615
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	24.444.277.130	28.164.208.274
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	1.095.500.000	1.569.500.000
5. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.20	149.551.226.016	193.597.421.714
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.14	12.371.384.420	12.062.918.501
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.516.249.555	387.164.185.092
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	362.516.249.555	387.164.185.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.621.649.737	49.109.997.806
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.705.977.578	81.873.913.567
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		52.807.352.345	46.802.142.107
lũy kế đến cuối kỳ trước				
- Lợi nhuận sau thuế chưa	421b		10.898.625.233	35.071.771.460
phân phối kỳ này				
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		59.188.622.240	74.180.273.719
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.780.748.815.611	2.738.098.568.234
(440 = 300+400)				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Phòng Giám đốc





Đặng Minh Tuyền

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.088.039.224.525	4.029.754.025.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	6.968.653.934	8.365.061.007
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	3.081.070.570.591	4.021.388.964.926
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	2.563.665.718.259	3.297.718.051.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		517.404.852.332	723.670.913.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	33.615.175.615	41.737.331.976
7. Chi phí tài chính	22	6.6	70.953.744.804	74.682.627.156
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		54.724.905.375	71.741.943.503
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	6.7	(1.267.457.234)	(13.369.109.535)
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	186.717.291.016	299.493.312.922
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	281.055.769.741	337.301.583.901
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		11.025.765.152	40.561.611.719
12. Thu nhập khác	31	6.10	32.516.058.398	24.120.308.472
13. Chi phí khác	32	6.10	14.974.457.301	8.173.783.702
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.10	17.541.601.097	15.946.524.770
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		28.567.366.249	56.508.136.489
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	18.758.138.532	14.078.091.796
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.13	308.465.919	7.572.043.055
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.500.761.798	34.858.001.638
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.898.625.233	49.283.501.971
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.397.863.435)	(14.425.500.333)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.14	352	2.197

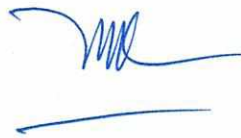
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Trưởng phòng kế toán



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.567.366.249	56.508.136.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí phân bổ	02		99.050.259.356	116.130.717.351
- Các khoản dự phòng	03		(918.355.943)	532.843.309
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.938.884.161	3.891.995.379
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9.995.247.481)	(16.357.199.029)
- Chi phí lãi vay	06		54.724.905.375	71.741.943.503
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		173.367.811.717	232.448.437.002
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(104.805.179.626)	255.105.746.577
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.455.517.223)	210.688.650.766
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33.008.516.006	(134.793.269.943)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.083.452.152	29.159.584.636
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.724.905.375)	(71.741.943.503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.673.893.977)	(22.230.423.056)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	34.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.753.073.996)	(13.446.157.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.952.790.322)	485.224.625.026
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.476.707.833)	(38.925.027.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		429.732.195	2.126.164.655
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(45.580.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.519.640.140	17.853.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	18.508.991.594
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.894.639.753	11.217.997.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.367.304.255	(41.798.874.030)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	11.700.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.303.044.322.793	3.122.219.162.247
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.288.835.217.210)	(3.495.807.260.723)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.840.000.000)	(52.137.364.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.630.894.417)	(414.025.462.564)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.216.380.484)	29.400.288.432
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		313.407.642.356	283.695.607.662
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(65.167.682)	1.084.746.262
<i>Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ</i>	62		-	(773.000.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	308.126.094.190	313.407.642.356

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Đặng Minh Tuyên

Đặng Minh Tuyên

Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398888 thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 là 182.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ đồng chẵn*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2021: 12.307 người (tại ngày 01/01/2021 là: 13.532 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.4. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ đầu năm 2021, Đại dịch COVID-19 có ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế thế giới nói chung, và nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là may mặc hàng gia công xuất khẩu, do vậy, bị ảnh hưởng do việc giãn cách xã hội và đóng cửa nền kinh tế tại nhiều nước trên thế giới. So với cùng kỳ năm trước, kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Tổng Công ty có sự sụt giảm mạnh. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân vượt qua khó khăn của Đại dịch COVID-19. Tổng Công ty thuộc diện được gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất trong năm 2021 theo Nghị định số 52/NĐ/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính Phủ và thuộc đối tượng được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 03/01/2021, một vụ hỏa hoạn lớn đã gây cháy lớn khu nhà xưởng số 1 thuộc trụ sở Công ty Cổ phần May Tam Quan (Công ty con của Tổng Công ty) tại Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Sự cố hỏa hoạn đã làm máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, nguyên phụ liệu bị thiệt hại. Đồng thời, toàn bộ hồ sơ lưu trữ và hồ sơ đang tác nghiệp tại khu vực văn phòng (bao gồm hồ sơ của phòng Tổ chức hành chính, phòng Kế toán, Kế hoạch – thị trường, phòng Kỹ thuật và hồ sơ lưu các mã hàng đã sản xuất của phòng Quản trị chất lượng) cũng bị cháy toàn bộ. Tổng giá trị tổn thất của nhà xưởng, phụ liệu, nguyên liệu, công cụ dụng cụ liên quan đến vụ hỏa hoạn này là 16.414.140.698 VND (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1 – Thông tin về vụ hỏa hoạn, những tổn thất, tiền bồi thường và nợ tiềm tàng).

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

Công ty con

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
A.	Các công ty con					
1	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tô, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
4	Công ty Cổ phần May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	69,61%	58,19%	58,19%
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	63,86%	57,67%	57,67%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty con (Tiếp theo)

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Giặt Tẩy Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
9	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii)	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	80,94%	54,29%	54,29%
10	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iv)	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Kinh doanh địa điểm lưu trú	73,81%	60,68%	60,68%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 12,86%.

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè – Đức Linh lần lượt là 54,29% và 80,94%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 26,54%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Thuận là 27,75%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Thuận là 54,40%.

Theo Nghị quyết số 30/2020/HĐQT ngày 01/12/2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.275.000 cổ phần Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh cho Công ty Cổ phần May Bình Thuận – Nhà Bè với giá chuyển nhượng 10.000 VND/cổ phần, số cổ phần còn lại (1.725.000 cổ phần) sẽ được chuyển nhượng trong năm 2022.

(iv) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 66,15% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 12,07%, qua Công ty CP May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 23,66% và thông qua Công ty CP May Gia Lai là 3,15%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty liên kết

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
B. Các công ty liên doanh, liên kết						
1	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải, logistics	28,58%	28,58%	28,58%
2	Công ty CP May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
3	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	139 Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Mua bán máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	29,99%	29,99%	29,99%
5	Công ty CP May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
6	Công ty CP Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	20,05%	10,39%	10,39%
7	Công ty CP May Gia Phúc	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
8	Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Cụm Công nghiệp Phô Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Phô Hòa, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	28,00%	16,15%	16,15%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ
C. Các đơn vị trực thuộc		
1	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát	Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, Khu phố Ngãi Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc	Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
3	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum	Km3, Quốc lộ 14, Phường Lê Lợi, Thành phố KonTum, Tỉnh KonTum.
4	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
5	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc	Số 02, Ngách 61/4, Phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
6	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội	Số 136/138, Phố Kim Ngưu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
7	Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh	

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2021.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>(Số năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí hoa hồng; Chi phí khuyến mãi, chiết khấu; Chi phí nguyên vật liệu; vải chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng, trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	9.409.026.731	8.298.253.224
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	251.926.368.180	171.040.787.738
Tiền đang chuyển	107.587.908	-
Các khoản tương đương tiền (*)	46.683.111.371	134.068.601.394
Tổng	308.126.094.190	313.407.642.356

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,5%/năm.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Giá trị cổ phiếu	2.000.000.000	6.380.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	2.000.000.000	6.380.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Tổng	2.000.000.000	6.380.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quốc Dân, mã cổ phiếu NVB, số lượng cổ phiếu nắm giữ là 200.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31/12/2021, giá đóng cửa mã cổ phiếu trên là 31.900 VND/cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	30.246.662.955	30.246.662.955	41.100.410.695	41.100.410.695
Tiền gửi có kỳ hạn	30.246.662.955	30.246.662.955	41.100.410.695	41.100.410.695
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - CN Bình Định (1)</i>	5.246.662.955	5.246.662.955	15.553.410.695	15.553.410.695
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định</i>	-	-	547.000.000	547.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Lagi (2)</i>	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	1.665.892.400	1.665.892.400
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	665.892.400	665.892.400
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh</i>	-	-	665.892.400	665.892.400
Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Công ty CP SX - TM - DV Hưng Phát</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	32.246.662.955	32.246.662.955	42.766.303.095	42.766.303.095

- (1) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bình Định, lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,3%/năm.
- (2) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng Giao dịch Lagi với lãi suất từ 5,3% đến 5,5%.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Đầu tư vào Công ty liên kết, góp vốn vào đơn vị khác

STT	Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
		Lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
I.	Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			66.136.920.657	43.926.666.551		66.136.920.657	44.741.503.636	
1	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	25.687.079.618	(1)	15.360.000.000	27.419.847.652	(1)
2	Công ty Cổ phần May Nhà Bè Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	-	(1)	15.120.000.000	-	(1)
3	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	-	(1)	9.500.000.000	-	(1)
4	Công ty CP May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	2.207.077.727	(1)	5.227.920.657	1.014.049.288	(1)
5	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	3.429.000.000	7.298.225.645	(1)	3.429.000.000	7.225.674.575	(1)
6	Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	37,14%	29,99%	3.000.000.000	4.289.978.859	(1)	3.000.000.000	4.328.349.697	(1)
7	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	3.498.464.754	(1)	1.500.000.000	3.663.191.241	(1)
8	Công ty CP Sản xuất TM DV Hưng Phát	10,39%	20,05%	6.000.000.000	208.934.207	(1)	6.000.000.000	403.024.548	(1)
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	16,15%	28,00%	7.000.000.000	736.905.741	(1)	7.000.000.000	687.366.635	(1)
	Tổng			66.136.920.657	43.926.666.551		66.136.920.657	44.741.503.636	

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Đầu tư vào Công ty liên kết, góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

STT	Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
II. Đầu tư vào đơn vị khác									
1	Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(1)	-	7.161.920.000	(1)	-
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(1)	-	5.802.843.385	(1)	-
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (2)	1,86%	1,86%	5.337.100.000	11.024.265.000	-	5.337.100.000	8.959.650.000	-
4	Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(1)	-	5.250.000.000	(1)	-
5	Công ty Cổ phần đầu tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(1)	-	4.225.000.000	(1)	-
6	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(1)	-	3.480.000.000	(1)	-
7	Công ty Cổ phần May Hoài Hương	7,69%	13,33%	2.000.000.000	(1)	-	2.000.000.000	(1)	-
Tổng				33.256.863.385		-	33.256.863.385		-

(1) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản đầu tư tài chính này.

(2) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
JP Global Import INC	25.040.793.857	48.785.876.003
Arcadia Group Brands Ltd.	41.854.807.617	44.522.654.533
BMB CLOTHING GROUP	39.507.894.765	40.506.171.681
GENEROS	-	11.888.554.923
Lollytogs, Ltd.	75.661.155.058	67.754.290.854
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	24.868.687.673	365.138.665
Phải thu khách hàng khác	446.300.935.186	302.329.464.861
Tổng	653.234.274.156	516.152.151.520
<i>Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.3)</i>	<i>5.132.140.551</i>	<i>2.542.406.679</i>

5.6 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công Ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	23.814.679.861	21.175.276.812
Đối tượng khác	33.795.688.478	80.650.023.052
Tổng	57.610.368.339	101.825.299.864
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 7.3)</i>	<i>23.814.679.861</i>	<i>21.175.276.812</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	74.448.335.460	-	64.647.032.873	-
- Tạm ứng	1.469.522.754	-	3.085.537.981	-
- Ký cược, ký quỹ	158.476.000	-	213.209.750	-
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	36.769.410.685	-	34.292.941.204	-
- Phải thu tiền bảo hiểm	8.592.806.505	-	7.557.425.756	-
- Phải thu khác	27.458.119.516	-	19.497.918.182	-
Dài hạn	18.787.717.384	-	16.783.716.218	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	2.812.991.444	-
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	12.700.000.000	-	10.400.000.000	-
- Phải thu khác	6.087.717.384	-	3.570.724.774	-
Tổng	93.236.052.844	-	81.430.749.091	-
<i>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>	<i>49.945.913.707</i>	-	<i>46.992.941.204</i>	-

5.8 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	434.765.315	-	434.765.315	-
<i>Công ty TNHH May Trịnh Vương</i>	<i>325.919.630</i>	-	<i>325.919.630</i>	-
<i>Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Mỹ</i>	<i>108.845.685</i>	-	<i>108.845.685</i>	-
Tổng	434.765.315	-	434.765.315	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.514.397.309	-	1.447.960.707	-
Nguyên liệu, vật liệu	280.680.289.103	-	224.762.278.481	(149.550.779)
Công cụ, dụng cụ	16.929.571.660	-	14.256.371.794	-
Chi phí SX KDDD	225.078.488.352	-	204.012.574.402	-
Thành phẩm	169.811.460.676	(584.456.762)	196.094.175.581	(1.265.887.544)
Hàng hóa	5.291.698.025	(49.442.757)	7.316.558.200	(136.817.139)
Hàng gửi bán	53.793.861.881	-	66.754.330.618	-
Tổng	753.099.767.006	(633.899.519)	714.644.249.783	(1.552.255.462)

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	10.834.629.539	14.226.422.352
- Chi phí CCDC	1.333.200.832	1.660.315.192
- Khác	9.501.428.707	12.566.107.160
Dài hạn	73.620.062.079	79.311.721.418
- Chi phí thuê đất (*)	42.330.542.742	35.231.234.556
- Chi phí CCDC	8.217.052.439	18.567.633.158
- Chi phí sửa chữa	6.845.507.142	8.210.437.363
- Khác	16.226.959.756	17.302.416.341
Tổng	84.454.691.618	93.538.143.770

(*) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngãi Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê đến tháng 10/2061, tổng số tiền thuê còn phân bổ là 13,354 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, với thời gian thuê đến tháng 9/2050, số tiền thuê còn phân bổ là 5,158 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 5/2055, số tiền thuê còn phân bổ là 6,863 tỷ VND.
- Chi phí thuê nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 9/2031, số tiền thuê còn phân bổ là 1,750 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 8/2065, số tiền thuê còn phân bổ là 6,905 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 3/2060, với số tiền thuê còn phân bổ là 2,850 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam với số tiền 5 tỷ VND, phân bổ đến hết năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	735.197.815.656	841.771.442.785	114.972.904.677	14.514.092.725	4.849.670.755	1.711.305.926.598
Tăng trong năm	-	11.639.134.310	826.354.881	90.558.000	90.100.000	12.646.147.191
Mua trong năm	-	10.657.877.058	826.354.881	90.558.000	90.100.000	11.664.889.939
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	981.257.252	-	-	-	981.257.252
Giảm trong năm	7.516.536.014	31.400.503.981	-	190.197.000	430.821.900	39.538.058.895
Thanh lý nhượng bán	-	28.132.142.581	-	190.197.000	-	28.322.339.581
Giảm do cháy (*)	7.516.536.014	3.268.361.400	-	-	430.821.900	11.215.719.314
Số dư tại ngày 31/12/2021	727.681.279.642	822.010.073.114	115.799.259.558	14.414.453.725	4.508.948.855	1.684.414.014.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2021	337.382.039.427	570.153.494.364	89.479.737.352	11.761.278.419	3.822.581.503	1.012.599.131.065
Tăng trong năm	30.835.097.171	58.429.982.838	5.326.183.969	625.685.270	316.812.008	95.533.761.256
Khấu hao trong năm	30.835.097.171	58.429.982.838	5.326.183.969	625.685.270	316.812.008	95.533.761.256
Giảm trong năm	3.231.200.782	29.903.876.032	-	190.197.000	393.638.140	33.718.911.954
Thanh lý nhượng bán	-	26.710.804.322	-	190.197.000	-	26.901.001.322
Giảm do cháy (*)	3.231.200.782	3.193.071.710	-	-	393.638.140	6.817.910.632
Số dư tại ngày 31/12/2021	364.985.935.816	598.679.601.170	94.805.921.321	12.196.766.689	3.745.755.371	1.074.413.980.367
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	397.815.776.229	271.617.948.421	25.493.167.325	2.752.814.306	1.027.089.252	698.706.795.533
Tại ngày 31/12/2021	362.695.343.826	223.330.471.944	20.993.338.237	2.217.687.036	763.193.484	610.000.034.527

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

(*) Công ty Cổ phần May Tam Quan (Công ty con của tập đoàn) đã ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản bị cháy theo Báo cáo số 01/BC-MTQ ngày 04/01/2021 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Tam Quan, phát sinh từ vụ cháy xảy ra ngày 03/01/2021 tại khu Văn phòng Công ty này.

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 701.955.136.881 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 486.435.307.580 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 236.634.554.184 VND (tại ngày 01/01/2021 là 390.733.868.376 VND).

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2021	19.618.011.619	5.838.965.451	32.053.128.055	57.510.105.125
Tăng trong năm	-	-	80.000.000	80.000.000
Mua trong năm	-	-	80.000.000	80.000.000
Giảm trong năm	-	-	90.000.000	90.000.000
Giảm khác (*)	-	-	90.000.000	90.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	19.618.011.619	5.838.965.451	32.043.128.055	57.500.105.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2021	4.543.228.621	5.838.965.451	21.929.010.958	32.311.205.030
Tăng trong năm	169.329.912	441.147.804	3.140.821.621	3.751.299.337
Khấu hao trong năm	169.329.912	441.147.804	3.140.821.621	3.751.299.337
Giảm trong năm	-	-	90.000.000	90.000.000
Giảm khác (*)	-	-	90.000.000	90.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	4.712.558.533	6.280.113.255	24.979.832.579	35.972.504.367
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	15.074.782.998	-	10.124.117.097	25.198.900.095
Tại ngày 31/12/2021	14.905.453.086	(441.147.804)	7.063.295.476	21.527.600.758

(*) Công ty Cổ phần May Tam Quan (Công ty con của tập đoàn) đã ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản bị cháy theo Báo cáo số 01/BC-MTQ ngày 04/01/2021 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Tam Quan, phát sinh từ vụ cháy xảy ra ngày 03/01/2021 tại khu Văn phòng Công ty này.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 17.642.727.475 VND (tại ngày 01/01/2021 là 8.384.042.428 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm máy móc thiết bị	27.080.581.300	27.615.005.552
Các hạng mục nhà xưởng	661.734.258	661.734.258
Chi phí xây dựng cơ bản khác	55.680.909	37.740.909
Tổng	27.797.996.467	28.314.480.719

5.14 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12.371.384.420	12.062.918.501
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNND hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.371.384.420	12.062.918.501

5.15 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	343.187.536.060	343.187.536.060	282.805.307.788	282.805.307.788
Công ty Cổ phần May Phù Cát	5.475.748.882	5.475.748.882	522.897.079	522.897.079
Kufner Hong Kong Ltd.	3.306.539.590	3.306.539.590	2.334.979.231	2.334.979.231
Công ty TNHH DUCKSAN VINA	-	-	16.011.272.699	16.011.272.699
Công ty CP May Hoài Hương	-	-	10.603.759.623	10.603.759.623
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	2.892.425.255	2.892.425.255	7.970.353.240	7.970.353.240
Công ty CP May Hoài Nhơn	-	-	8.114.376.516	8.114.376.516
Công ty Nakata Corporate Private	-	-	6.966.183.344	6.966.183.344
Phải trả các nhà cung cấp khác	331.512.822.333	331.512.822.333	230.281.486.056	230.281.486.056
Dài hạn	56.218.000	56.218.000	336.080.764	336.080.764
Công ty CP Long Phương Đông	56.218.000	56.218.000	336.080.764	336.080.764
Tổng	343.243.754.060	343.243.754.060	283.141.388.552	283.141.388.552

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.3)

<i>21.767.232.965</i>	<i>21.767.232.965</i>	<i>3.904.365.901</i>	<i>3.904.365.901</i>
-----------------------	-----------------------	----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2021
Phải nộp	26.576.168.939	70.024.125.254	58.494.723.847	38.105.570.346
Thuế GTGT	21.186.859.234	44.285.391.796	37.364.415.019	28.107.836.011
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.004.634.479	963.339.238	41.295.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.281.509.176	14.489.926.819	10.700.038.703	7.071.397.292
Thuế thu nhập cá nhân	1.554.321.659	3.142.385.625	3.969.560.192	727.147.092
Thuế tài nguyên	-	651.520	651.520	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	266.938.900	4.144.193.763	3.094.798.833	1.316.333.830
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	286.539.970	2.956.941.252	2.401.920.342	841.560.880
Phải thu	14.207.817.434	12.402.814.501	4.695.751.305	6.500.754.238
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	60.000	-	3.620.000	3.680.000
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.691.074.376	580.079.805	609.085.034	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.950.753.686	4.268.211.713	3.973.855.274	4.656.397.247
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	11.406.389	-	16.113.717	27.520.106
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	7.554.522.983	7.554.522.983	93.077.280	93.077.280

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	10.029.437.944	15.522.716.707
Trích trước chi phí lãi vay	1.997.214.270	28.789.454
Chi phí nguyên vật liệu - Vài chính	453.893.593	41.180.994
Chi phí điện, nước, vận chuyển	6.219.991.227	974.035.611
Chi phí phải trả khác	5.717.594.930	7.713.474.540
Tổng	24.418.131.964	24.280.197.306

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	15.072.175.925	25.811.049.269
Doanh thu gia công nhận trước	15.072.175.925	25.811.049.269
<i>Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn</i>	-	2.713.152.000
<i>Công ty TNHH Nestle Việt Nam</i>	716.795.000	1.597.950.000
<i>Công ty TNHH Delta Galil VN</i>	379.451.112	379.451.112
<i>Các đối tượng khác</i>	13.975.929.813	21.120.496.157
Dài hạn	24.444.277.130	28.164.208.274
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	24.444.277.130	28.164.208.274
<i>Công ty Cổ phần May Tam Quan</i>	-	3.389.073.400
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát</i>	5.872.832.466	6.215.653.890
<i>Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam</i>	14.380.199.924	15.139.102.148
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC</i>	4.191.244.740	3.420.378.836
Tổng	39.516.453.055	53.975.257.543

5.19 Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	98.162.610.961	81.583.277.358
Tài sản thừa chờ giải quyết	111.183.050	111.183.050
Kinh phí công đoàn	18.296.305.473	14.772.968.691
BHXH, BHYT, BHTN	39.171.437.722	32.687.637.912
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.714.000.000	1.714.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.728.384.269	8.368.467.602
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.141.300.447	23.929.020.103
Dài hạn	1.095.500.000	1.569.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.095.500.000	1.569.500.000
Tổng	99.258.110.961	83.152.777.358

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021(VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.221.259.625.064	1.221.259.625.064	2.303.044.322.793	2.254.981.448.077	1.173.196.750.348	1.173.196.750.348
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>587.545.544.961</i>	<i>587.545.544.961</i>	<i>1.365.812.731.795</i>	<i>1.391.796.459.839</i>	<i>613.529.273.005</i>	<i>613.529.273.005</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (1)	529.860.306.059	529.860.306.059	792.384.168.251	801.498.098.717	538.974.236.525	538.974.236.525
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (13)	5.317.440.000	5.317.440.000	18.728.965.360	24.647.213.920	11.235.688.560	11.235.688.560
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận (7)	52.367.798.902	52.367.798.902	554.699.598.184	565.651.147.202	63.319.347.920	63.319.347.920
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>434.591.628.352</i>	<i>434.591.628.352</i>	<i>642.778.117.525</i>	<i>615.962.094.207</i>	<i>407.775.605.034</i>	<i>407.775.605.034</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 (2)	355.602.566.934	355.602.566.934	565.651.814.470	543.674.833.501	333.625.585.965	333.625.585.965
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 Tp. HCM (8)	29.998.562.621	29.998.562.621	57.922.042.700	57.911.994.210	29.988.514.131	29.988.514.131
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TP. HCM (10)	48.990.498.797	48.990.498.797	19.204.260.355	14.375.266.496	44.161.504.938	44.161.504.938

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2021(VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Á Châu	68.120.300.612	68.120.300.612	128.111.877.573	156.673.102.543	96.681.525.582	96.681.525.582
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (3)	47.221.694.612	47.221.694.612	48.711.575.673	68.948.612.443	67.458.731.382	67.458.731.382
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (12)	12.322.356.000	12.322.356.000	58.125.611.900	60.115.978.700	14.312.722.800	14.312.722.800
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (17)	8.576.250.000	8.576.250.000	21.274.690.000	27.608.511.400	14.910.071.400	14.910.071.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	9.850.000.000	9.850.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Lagi (VND)	-	-	9.850.000.000	9.850.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	82.368.593.914	82.368.593.914	82.615.888.675	32.589.290.642	32.341.995.881	32.341.995.881
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	82.368.593.914	82.368.593.914	82.615.888.675	32.589.290.642	32.341.995.881	32.341.995.881
Ngân hàng TMCP Quân đội	9.424.661.571	9.424.661.571	34.666.811.571	48.110.500.846	22.868.350.846	22.868.350.846
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định (14)	9.424.661.571	9.424.661.571	34.666.811.571	48.110.500.846	22.868.350.846	22.868.350.846

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2021(VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	38.708.895.654	38.708.895.654	38.708.895.654	-	-	-
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội TP. Hồ Chí Minh (16)	14.422.460.000	14.422.460.000	14.422.460.000	-	-	-
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bình Thuận (18)	7.199.570.000	7.199.570.000	7.199.570.000	-	-	-
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã Hoài Nhơn (19)	5.694.731.000	5.694.731.000	5.694.731.000	-	-	-
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã An Nhơn (20)	4.981.464.654	4.981.464.654	4.981.464.654	-	-	-
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hậu Giang (21)	6.410.670.000	6.410.670.000	6.410.670.000	-	-	-
<i>Bà Phạm Kiều Oanh (22)</i>	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	95.717.835.324	95.717.835.324	42.638.332.598	32.445.906.033	85.525.408.759	85.525.408.759
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	7.146.748.401	7.146.748.401	6.275.840.000	12.218.771.599	13.089.680.000	13.089.680.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (5)	5.775.840.000	5.775.840.000	5.775.840.000	10.945.680.000	10.945.680.000	10.945.680.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (15)	1.370.908.401	1.370.908.401	500.000.000	1.273.091.599	2.144.000.000	2.144.000.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2021(VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>88.571.086.923</i>	<i>88.571.086.923</i>	<i>36.107.842.598</i>	<i>14.788.011.214</i>	<i>67.251.255.539</i>	<i>67.251.255.539</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh (6)	11.431.619.969	11.431.619.969	11.431.619.969	13.595.521.155	13.595.521.155	13.595.521.155
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 TP. Hồ Chí Minh (9)	57.234.031.360	57.234.031.360	22.397.414.068	451.456.870	35.288.074.162	35.288.074.162
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh (11)	19.905.435.594	19.905.435.594	2.278.808.561	741.033.189	18.367.660.222	18.367.660.222
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	-	-	<i>254.650.000</i>	<i>1.262.094.000</i>	<i>1.007.444.000</i>	<i>1.007.444.000</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	-	-	254.650.000	1.262.094.000	1.007.444.000	1.007.444.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	-	-	-	<i>4.177.029.220</i>	<i>4.177.029.220</i>	<i>4.177.029.220</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	-	-	-	3.442.760.000	3.442.760.000	3.442.760.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	-	-	-	734.269.220	734.269.220	734.269.220
Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.316.977.460.388	1.316.977.460.388	2.345.682.655.391	2.287.427.354.110	1.258.722.159.107	1.258.722.159.107

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2021(VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	11.085.755.200	11.085.755.200	-	6.465.801.200	17.551.556.400	17.551.556.400
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (5)	10.349.755.200	10.349.755.200	-	5.965.801.200	16.315.556.400	16.315.556.400
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (15)	736.000.000	736.000.000	-	500.000.000	1.236.000.000	1.236.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	138.465.470.816	138.465.470.816	-	36.149.832.423	174.615.303.239	174.615.303.239
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 (6)	2.759.472.501	2.759.472.501	-	11.499.468.284	14.258.940.785	14.258.940.785
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 Tp. HCM (9)	50.449.178.155	50.449.178.155	-	22.371.555.578	72.820.733.733	72.820.733.733
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. HCM (11)	85.256.820.160	85.256.820.160	-	2.278.808.561	87.535.628.721	87.535.628.721
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	-	-	-	1.070.056.785	1.070.056.785	1.070.056.785
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	-	-	-	1.070.056.785	1.070.056.785	1.070.056.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2021(VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	-	-	-	360.505.290	360.505.290	360.505.290
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	-	-	-	360.505.290	360.505.290	360.505.290
Tổng Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	149.551.226.016	149.551.226.016	-	44.046.195.698	193.597.421.714	193.597.421.714

Thông tin các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và Các Công ty con trong năm như sau:

- (1) **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:** Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0077/2128/N-CTD ngày 21/10/2021; Hạn mức cho vay: 550.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0044/2028/N-CTD/01 ngày 12/8/2020; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh:** Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/9/2021 cho Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM-SĐBS04/NHCT 908-NBC ngày 28/5/2020; Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 30/11/2021; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC nhập khẩu, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng; Biện pháp bảo đảm: thế chấp động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty.
- (3) **Ngân hàng TMCP Á Châu:** Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.2439.17092020 ngày 28/10/2020; Hạn mức tín dụng là 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương); Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) **Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:** Hợp đồng cho vay hạn mức số 3710/20/TD/I ngày 24/9/2020; Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày 24/9/2020 đến ngày 24/9/2021; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(5) Vay dài hạn của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, gồm:

+ Các Hợp đồng vay số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014, hạn mức vay không vượt quá 18.072.753.342 VND; Hợp đồng vay số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014, hạn mức vay 5.690.000 USD. Mục đích vay để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng bao thanh toán chuyên biệt theo hạn mức số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019, số tiền cho vay tối đa là 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư. Trong đó, thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Hình thức đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/8/2019. Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 13/5/2020 về việc duy trì Hạn mức Bao thanh toán Chuyên biệt đến hết ngày 16/8/2020.

Tại ngày 31/12/2021, số dư nợ gốc vay là 16.125.595.200 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 5.775.840.000 VND.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: gồm các Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO ngày 4/6/2018, hạn mức vay không vượt quá 32.000.000.000 VND; Hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 21/4/2017, hạn mức vay không vượt quá 21.300.000.000 VND; Hợp đồng vay số 02/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 18/9/2017, hạn mức vay không vượt quá 36.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản.

Tại ngày 31/12/2021, số dư nợ gốc vay là 14.191.092.470 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 11.431.619.969 VND.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(7) Vay dài hạn của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, gồm:

Hợp đồng cấp tín dụng số 0399/KHBB/2021/NH tháng 6/2021 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận. Giới hạn cấp tín dụng là 150.000.000.000VND hoặc quy ngoại tệ USD tương đương, thời hạn hiệu lực 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng. Mục đích sử dụng, lãi phí của khoản cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay cụ thể. Tại ngày 31/12/2021, gốc vay là 52.367.798.902 VND, tương đương 2.284.807,98 USD.

Hợp đồng đảm bảo bao gồm:

- + Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Tân Thiện, Lagi, Bình Thuận theo GCN số AP339772 do Sở TN và MT tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/9/2009 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0043/2013.VCB.BTH ngày 14/5/2013;
- + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng số 0003/2018/VCB.BTH ngày 06/02/2018;
- + Thế chấp công trình xây dựng trên đất tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, Bình Thuận theo GCN số CN521197 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/8/2018 theo hợp đồng thế chấp số 062/KHDN/2018/11.HĐTC ngày 24/9/2018;
- + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 062/KHDN.2018/12.HĐTC ngày 24/9/2018.

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh 2 TP Hồ Chí Minh: Hợp đồng cho vay hạn mức số 62/2021-HĐCVHM/NHCT904-NBDL ngày 14/7/2021 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 2 Tp. Hồ Chí Minh; Hạn mức cho vay không vượt quá 30.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 14/7/2021 đến ngày 14/7/2022; Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc; Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm tiền vay theo các hợp đồng bảo đảm:

- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 44/HĐTC-2017/NHCT904-NBDL ngày 09/3/2017 và sửa đổi bổ sung Hợp đồng bất động sản số 44/HĐTC-2017-SDDBS1/NHCT904-NBDL ngày 14/6/2019, tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng và công trình nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại thửa đất số: 62, tờ bản đồ số: 30. Địa chỉ tại Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.
- + Hợp đồng thế chấp động sản số: 23/2019/HĐBĐ/NHCT904 ngày 31/01/2019, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị.
- + Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 178/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018, tài sản đảm bảo là Quyền đòi nợ luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.
- + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 177/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(9) **Vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 2 Tp. Hồ Chí Minh** theo Hợp đồng tín dụng số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017; Số tiền cam kết cho vay: 200.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương); Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận; Thời hạn cho vay các khoản nợ tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng đối với cho vay bằng VND là 7,8%/năm, đối với cho vay bằng USD là 4,4%/năm, có giá trị cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó, lãi suất cho vay được xác định theo phương thức thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng 01 lần, vào ngày 25 hàng tháng; Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

(10) **Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh** theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT908- NBHAUGIANG ngày 07/8/2020; Và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số số 01/2020-HĐCVHM-SDBS01/NHCT908 – NBHAUGIANG ngày 24/3/2021 về việc cơ cấu nợ và thời hạn trả nợ vay đến ngày 16/7/2022. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 6 tháng; Lãi suất cho vay của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được quy định trong các hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng; Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty CP.

(11) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh, bao gồm:

+ Vay dài của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDDA/NHCT908 - NBHAUGIANG ngày 02/7/2015; Hạn mức tín dụng được cấp là 152.000.000.000 đồng hoặc giá trị các loại tiền tệ tương đương; Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty CP May Nhà Bè Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)"; Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ, trong đó lãi suất cho vay bằng Việt Nam Đồng áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Biện pháp bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang Giai Đoạn I tạm Cụm CN - Tiểu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HĐTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/07/2015. Kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2015-SĐDBSHDDTDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 19/10/2015.

(12) **Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bình Định** theo Hợp đồng cấp tín dụng số BDI.DN.2386.260121 ngày 26/02/2021. Hạn mức cấp tín dụng là 38.000.000.000 VND hoặc đô la Mỹ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm bất động sản tại số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định; toàn bộ hàng tồn kho binh quân và khoản phải thu; máy móc thiết bị ngành may.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(13) **Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định** theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 215/NHNT-BĐ ngày 24/12/2020; Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng; Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm thế chấp máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng may mặc thuộc sở hữu của Công ty, quyền đòi nợ các khoản phải thu.

(14) **Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định** theo Hợp đồng cấp tín dụng số 38382.21.401.188946.TD ngày 18/8/2021; Giá trị hạn mức tín dụng 1: 10.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND; Giá trị hạn mức tín dụng 2: 20.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến ngày 05/7/2022; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất gia công mặt hàng may mặc của khách hàng; Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng hoặc lãi suất thả nổi: lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, biên độ lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm tài sản bảo đảm thuộc sở hữu của Công ty: Máy móc thiết bị ngành may; Bất động sản. Tại ngày 31/12/2021, nợ gốc vay tương đương với 9.424.661.571 VND.

(15) **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh** theo Hợp đồng tín dụng Dự Án đầu tư Cải Tạo Nhà xưởng Giặt Tẩy số 0001/ĐTDA/15CD ngày 13/01/2015, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/HĐSĐBS ngày 20/8/2021 với số tiền cho vay: 12.000.000.000 VND, nhưng không vượt 68%/ tổng mức đầu tư Dự án. Mục đích sử dụng vốn: thanh toán và bù đắp các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan để đầu tư Dự án. Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng với lãi suất biên 3,6%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn đối với cùng đối tượng khách hàng trong cùng thời kỳ. Biện pháp bảo lãnh vay vốn: Nhận bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty may Nhà Bè – Công ty Cổ phần.

Tại ngày 31/12/2021, số dư nợ gốc vay là 2.106.908.401 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 1.370.908.401 VND.

(16) **Phòng giao dịch Ngân hàng Chích sách xã hội TP. Hồ Chí Minh:** Hợp đồng cho vay số Q7.05/2021/HĐTD ngày 17/12/2021; Thời hạn vay: 11 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay trong hạn: 0%/năm, lãi suất vay quá hạn: 12%/năm; Mục đích vay: chi trả lương cho người lao động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(17) **Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu** theo Hợp đồng cấp tín dụng số BDI.DN.1695.151221 ngày 17/12/2021; Số tiền vay 9.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương); Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: sản xuất trang phục; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất vay, lãi suất chiết khấu được quy định trong Khế ước nhận nợ/Thư xuất trình chứng từ kèm giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ hàng xuất khẩu/Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu; Biện pháp đảm bảo khoản vay:

+ Bất động sản tại: Thửa đất số 180, Tờ bản đồ địa chính số 30, cụm CN sạch Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

+ Bảo lãnh: Giấy cam kết về việc trả nợ của Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần May Bình Định.

(18) **Hợp đồng tín dụng số 2099/2021/HĐTD** ngày 06/12/2021 Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã Lagi. Tổng số tiền cho vay là 7.199.570.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay trả lương cho 2.099 lao động nhằm phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn 12%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(19) Vay Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Hoài Nhơn bao gồm các Hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng tín dụng số 07PH/2021/HĐTD ngày 26/11/2021; tổng số tiền vay tháng 10/2021 là 2.818.023.000 VND; mục đích sử dụng vốn vay trả lương phục hồi sản xuất; thời hạn cho vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên; lãi suất cho vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

+ Hợp đồng tín dụng số 07PH/2021/HĐTD/PL01 ngày 27/12/2021; tổng số tiền vay tháng 11/2021 là 2.876.708.000 VND; mục đích sử dụng vốn vay trả lương phục hồi sản xuất; thời hạn cho vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên; lãi suất cho vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(20) Công ty vay của Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã An Nhơn theo các Hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng tín dụng số 7111100630/2021/HĐTD ngày 26/11/2021; tổng số tiền vay là 2.503.053.654 VND; mục đích khoản vay để trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động; thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên; lãi suất cho vay là 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

+ Hợp đồng tín dụng số 7111100630/2021/HĐTD ngày 24/12/2021; tổng số tiền vay là 2.478.411.000 VND; mục đích sử dụng vốn vay để trả lương cho 829 người lao động khi phục hồi sản xuất kinh doanh trong tháng 11 năm 2021; thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên; lãi suất cho vay là 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(21) Vay ngắn hạn của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hậu Giang theo Hợp đồng vay số 09/2021/HĐTD-TL ngày 30 tháng 9 năm 2021, Số tiền vay: 1.666.980.000 đồng; Phụ lục số 01 ngày 29/10/2021 với số tiền vay 2.239.790.000 đồng và Phụ lục số 02 ngày 10/12/2021 với số tiền vay là 2.503.900.000 đồng Mục đích sử dụng vốn vay: Trả lương phục hồi sản xuất tháng 9/2021; Thời hạn cho vay được tính kể từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời gian vay 11 tháng kể từ ngày nhận nợ vay; Lãi suất vay: 0%/năm; Lãi suất nợ quá hạn 12%/ năm. Việc giải ngân được thực hiện đến hết ngày 05/4/2022 hoặc khi giải ngân hết 7.500 tỷ được Ngân hàng Nhà nước cho vay tái cấp vốn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo hoặc hình thức đảm bảo khác.

(22) Hợp đồng vay tiền của bà Phạm Kiều Oanh, tổng số tiền vay là 500.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 3 tháng kể từ ngày 22/12/2021. Lãi suất cho vay 1%/tháng. Khi đáo hạn Công ty không trả đủ lãi vay cho bà Phạm Kiều Oanh, tổng số vốn và lãi còn thiếu sẽ chuyển sang nợ quá hạn, và chịu lãi suất tính theo nợ quá hạn là 1,5%/tháng.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.21 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2020	182.000.000.000	47.957.741.796	65.291.747.100	107.977.647.871	403.227.136.767
Lãi trong năm trước	-	-	49.283.501.971	(14.425.500.333)	34.858.001.638
Tăng do hợp nhất	-	1.309.630.364	26.272.530.783	-	27.582.161.147
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(45.500.000.000)	(6.637.364.088)	(52.137.364.088)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.857.289.300)	(3.001.051.563)	(15.858.340.863)
Giảm do điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	(9.025.525.258)	(9.025.525.258)
Các khoản chi thưởng	-	-	(616.576.987)	(592.397.498)	(1.208.974.485)
Giảm khác	-	(157.374.354)	-	(115.535.412)	(272.909.766)
Số dư ngày tại 31/12/2020	182.000.000.000	49.109.997.806	81.873.913.567	74.180.273.719	387.164.185.092
Số dư tại ngày 01/01/2021	182.000.000.000	49.109.997.806	81.873.913.567	74.180.273.719	387.164.185.092
Lãi trong năm nay	-	-	10.898.625.233	(1.397.863.435)	9.500.761.798
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	8.647.050.870	(8.647.050.870)	2.752.730.235	2.752.730.235
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	(9.338.684.408)	(4.212.057.972)	(13.550.742.380)
Chia cổ tức (i)	-	-	(21.840.000.000)	(7.470.361.607)	(29.310.361.607)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(135.398.939)	-	(99.402.298)	(234.801.237)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	10.759.174.056	(4.564.696.402)	6.194.477.654
Số dư tại ngày 31/12/2021	182.000.000.000	57.621.649.737	63.705.977.578	59.188.622.240	362.516.249.555



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 16/2021/HĐQT ngày 25/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty mẹ trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 5.169.416.493 VND, trích quỹ khen thưởng 10% lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền 5.169.416.493 VND, trích quỹ phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế với số tiền 2.584.708.247 VND, trích thưởng HĐQT và Ban Kiểm soát 3% lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền 1.550.824.948 VND, chia cổ tức năm 2020 12% vốn điều lệ với số tiền 21.840.000.000 VND.

Toàn bộ số phân phối lợi nhuận để trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng HĐQT và BKS năm 2020, Công ty mẹ đã tạm trích trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Công ty Cổ phần May Tam Quan, Công ty Cổ phần May Bình Thuận – Nhà Bè, Công ty Cổ phần May An Nhơn và Công ty Cổ phần May Gia Lai phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty mẹ đã tạm phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận năm 2021 trong năm 2021 theo Nghị quyết số 16/2021/HĐQT ngày 25/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Theo đó, Công ty mẹ tạm trích lập quỹ khen thưởng với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 2.500.196.615 VND, quỹ phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 1.250.098.307 VND, quỹ thưởng HĐQT và BKS với tỷ lệ 3% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 750.058.984 VND.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	27,69%	5.040.000	50.400.000.000	27,69%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	26,71%	4.861.206	48.612.060.000	24,89%	4.530.000	45.300.000.000
Bà Trần Linh Trang	7,80%	1.420.000	14.200.000.000	7,80%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	37,80%	6.878.794	68.787.940.000	39,62%	7.210.000	72.100.000.000
Tổng	100%	18.200.000	182.000.000.000	100%	18.200.000	182.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức đã tạm ứng và đã chia	21.840.000.000	45.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.077.789.267.934	4.007.828.223.005
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.249.956.591	21.925.802.928
Tổng	3.088.039.224.525	4.029.754.025.933
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 7.3)</i>	5.580.726.134	5.302.398.015

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.176.689.571	1.070.337.829
Hàng bán bị trả lại	5.791.964.363	7.294.723.178
Tổng	6.968.653.934	8.365.061.007

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.070.820.614.000	3.999.463.161.998
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.249.956.591	21.925.802.928
Tổng	3.081.070.570.591	4.021.388.964.926
<i>Trong đó, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 7.3)</i>	5.580.726.134	5.302.398.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng bán	2.560.652.075.944	3.210.802.857.251
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.013.642.315	86.915.194.418
Tổng	2.563.665.718.259	3.297.718.051.669

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.229.184.544	8.893.526.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.115.631.000	2.324.471.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.270.360.071	27.229.619.547
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	3.289.715.086
Tổng	33.615.175.615	41.737.331.976

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	54.724.905.375	71.741.943.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	16.204.487.641	3.060.683.653
Chi phí tài chính khác	24.351.788	(120.000.000)
Tổng	70.953.744.804	74.682.627.156

6.7 Phần lỗ trong Công ty liên kết

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	130.843.254	631.831.681
Công ty CP May 9	17.253.236	(3.179.984.463)
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	(164.942.263)	(744.287.403)
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	141.623.163	78.632.419
Công ty CP May Sông Tiền	(1.732.768.035)	1.180.860.290
Công ty CP Sản xuất TM DV Hưng Phát	-	(2.073.690.977)
Công ty CP May Gia Phúc	-	207.275.328
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	-	(9.508.212.956)
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	340.533.411	38.466.546
Tổng	(1.267.457.234)	(13.369.109.535)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	38.686.997.740	61.641.883.599
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.575.798.125	4.153.397.311
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	853.941.931	3.036.071.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.122.217.692	5.440.260.360
Thuế phí và lệ phí	63.428.000	100.598.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.960.765.713	206.248.319.595
Chi phí bằng tiền khác	10.454.141.815	18.872.781.823
Tổng	186.717.291.016	299.493.312.922

6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	181.257.287.070	222.818.253.300
Chi phí vật liệu quản lý	9.772.495.111	9.998.357.943
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.374.257.211	6.206.460.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.619.824.746	22.866.714.611
Thuế phí và lệ phí	8.432.690.756	2.042.900.303
Chi phí dự phòng	-	266.675.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.484.566.073	34.917.978.428
Chi phí bằng tiền khác	26.114.648.774	38.184.242.825
Tổng	281.055.769.741	337.301.583.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.10 Lợi nhuận khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	650.431.937	1.849.486.600
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	1.817.624.860
Xử lý chênh lệch gia công	-	83.976.096
Cho thuê mặt bằng	5.708.922.320	5.771.338.336
Thu nhập do xử lý công nợ	7.894.481	1.142.388.487
Thu tiền bồi thường và vi phạm hợp đồng	-	4.154.000
Tiền bồi thường hỏa hoạn (i)	3.476.859.576	-
Các khoản khác	22.671.950.084	13.451.340.093
Tổng	32.516.058.398	24.120.308.472
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	563.785.175	685.874.845
Chi phí cho thuê nhà xưởng	2.461.899.649	2.427.013.544
Chi phí thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	-	345.902.694
Chi phí hỏa hoạn (ii)	5.769.696.160	-
Các khoản khác	6.179.076.317	4.714.992.619
Tổng	14.974.457.301	8.173.783.702
Lợi nhuận khác	17.541.601.097	15.946.524.770

(i) Đây là khoản thu nhập do Công ty Cổ phần May Tam Quan sẽ được bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với Công ty Bảo hiểm MIC Bình Định - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh - Công ty Bảo Minh Bình Định.

(ii) Đây là giá trị thiệt hại liên quan đến vụ hỏa hoạn và được xác định trên giá trị còn lại tại thời điểm xảy ra hỏa hoạn.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.211.487.937.431	1.314.886.267.294
Chi phí nhân công	1.004.951.867.689	1.301.945.459.630
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	99.285.060.593	113.869.495.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.969.206.178	1.229.530.006.706
Chi phí khác bằng tiền	74.114.123.925	86.491.023.414
Tổng	2.738.808.195.816	4.046.722.252.290

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.758.138.532	14.078.091.796
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP (Công ty mẹ)	4.268.211.713	3.184.840.218
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	8.867.455.523	5.603.052.280
Công ty Cổ phần May Gia Lai	1.550.335.371	262.517.396
Công ty Cổ phần May An Nhơn	931.010.374	1.048.478.867
Công ty Cổ phần May Tam Quan	3.141.125.551	3.979.203.035
Tổng	18.758.138.532	14.078.091.796

6.13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	7.572.043.055
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	308.465.919	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	308.465.919	7.572.043.055

6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 (i) VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	10.898.625.233	49.283.501.971
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (i)	(4.500.353.905)	(9.304.949.689)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	6.398.271.328	39.978.552.282
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	352	2.197

(i) Tổng Công ty tạm ước tính phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản chi thưởng của năm 2021 dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Tổng Công ty. Khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 có thể bị thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về vụ hỏa hoạn, những tổn thất, tiền bồi thường và nợ tiềm tàng

a. Thông tin về vụ hỏa hoạn

Vào khoảng 3 giờ 15 phút sáng ngày 03/01/2021, một vụ hỏa hoạn lớn đã gây cháy lớn khu nhà xưởng số 1 thuộc trụ sở Công ty Cổ phần May Tam Quan (Công ty con của Tổng Công ty) tại Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Sự cố hỏa hoạn đã làm máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, nguyên phụ liệu bị thiệt hại. Đồng thời, toàn bộ hồ sơ lưu trữ và hồ sơ đang tác nghiệp tại khu vực văn phòng (bao gồm hồ sơ của phòng Tổ chức hành chính, phòng Kế toán, Kế hoạch – thị trường, phòng Kỹ thuật và hồ sơ lưu các mã hàng đã sản xuất của phòng Quản trị chất lượng) cũng bị cháy toàn bộ.

Theo thông báo số 166/CSĐT-PC02 ngày 16/3/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra tỉnh Bình Định về việc thông báo kết quả điều tra vụ cháy xảy ra ngày 03/01/2021 tại Công ty cổ phần May Tam Quan ở Cụm Công nghiệp Tam Quan, phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Theo đó, nguyên nhân vụ cháy: do sự cố chập mạch điện trên đường dây dẫn rẽ nhánh nối từ đường dây dẫn điện chạy ở trên tường ngăn (giữa kho phụ liệu và khu văn phòng) đi xuống phía dưới kho thành phẩm, làm cháy lớp vỏ cách điện, tàn lửa rơi xuống bắt cháy vào vật liệu dễ cháy (đồng cuộn giấy để sát tường ngăn, gần trụ T4, làm thùng trần la phong). Ngọn lửa tiếp tục được tăng cường lên phía mái tôn (do giàu lượng oxy vì khu vực giữa mái tôn và trần la phong có nhiều ô thoáng xung quanh), làm nóng cháy mái tôn, sau đó bắt cháy vào lớp nhựa bên dưới các tấm pin và cháy lan ra xung quanh gây ra vụ cháy nói trên.

b. Thiệt hại tổn thất và bồi thường

Tổng giá trị tổn thất của nhà xưởng, phụ liệu, nguyên liệu, công cụ dụng cụ liên quan đến vụ hỏa hoạn này là 16.414.140.698 VND theo bảng kê chi tiết do Công ty Cổ phần May Tam Quan cung cấp.

Tổng giá trị bồi thường thường tính theo hợp đồng bảo hiểm đã ký và các Thông báo số tiền bảo hiểm với Công ty Bảo hiểm là 6.479.573.844 VND, cụ thể:

- Hợp đồng số 5934/20/HĐ-TS.1.1/046-BGD ngày 19/6/2020 về hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt (bao gồm cháy, nổ bắt buộc) được ký giữa Công ty cổ phần May Tam Quan, Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh – Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm quân đội và bên thụ hưởng là Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Bình Định. Theo hợp đồng thì giá trị được bồi thường cao nhất là 2.000.000.000 VND. Số tiền được bồi thường theo Thông báo giải quyết khiếu nại bảo hiểm số 926/2021/MIC-GĐBT TSKT ngày 11/10/2021 của MIC về phương án tính toán bồi thường là 1.479.573.844 VND. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh – Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm quân đội chưa thanh toán cho Công ty Cổ phần May Tam Quan.

- Hợp đồng số PFA/01882249 ngày 29/6/2020 về hiểm bảo hiểm cháy nổ bắt buộc mở rộng mọi rủi ro được ký giữa Công ty Cổ phần May Tam Quan và Công ty Bảo Minh Bình Định - Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh. Theo hợp đồng thì giá trị được bồi thường cao nhất là 5.000.000.000 VND. Tổng số tiền được bảo hiểm liên quan đến tài sản bị thiệt hại thực tế thuộc trách nhiệm của Hợp đồng bảo hiểm số PFA/01882249 ngày 29/6/2020 với Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh - Công ty Bảo Minh Bình Định là 5.000.000.000 VND. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh - Công ty Bảo Minh Bình Định đã thanh toán cho Công ty Cổ phần May Tam Quan số tiền 1.900.000.000 VND.

Tổng thiệt hại Công ty Cổ phần May Tam Quan đã hạch toán vào chi phí năm 2021 là 5.456.181.955 VND, tiền thiệt hại chưa xử lý đang theo dõi tại khoản mục “Chi phí trả trước” là 10.957.958.743 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về vụ hỏa hoạn, những tổn thất, tiền bồi thường và nợ tiềm tàng (Tiếp theo)

c. Nợ tiềm tàng

Liên quan đến vụ hỏa hoạn tại Công ty Cổ phần May Tam Quan và nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh – Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC) và bên thứ ba có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Invest Solar NBC (SOLAR NBC – đơn vị thuê mặt bằng của Công ty Cổ phần May Tam Quan có tài sản bị cháy trong vụ hỏa hoạn), theo đó, MIC yêu cầu Công ty Cổ phần May Tam Quan thanh toán nghĩa vụ mà MIC đã thanh toán cho SOLAR NBC theo Hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC với MIC, số tiền 4.999.718.797 VND.

Theo Công văn số 15/CV - MTQ ngày 03/11/2021 của Công ty Cổ phần May Tam Quan, Công ty Cổ phần May Tam Quan không tham gia vào việc ký kết hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC và MIC, do đó không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này. Ngoài ra, theo Hợp đồng số 03/2020/NBC- Tam Quan với SOLAR NBC không đề cập đến trách nhiệm của bên còn lại nếu xảy ra hỏa hoạn. Do đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan không thanh toán bất cứ khoản tiền tổn thất nào liên quan đến SOLAR NBC và đề nghị MIC thanh toán số tiền tổn thất thực tế là 1.479.573.844 VND.

Ngày 06/01/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 01/CV-MTQ đến MIC, đề nghị giải quyết số tiền bảo hiểm mà Công ty cổ phần May Tam Quan được hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với MIC, số tiền 1.479.573.844 VND.

Ngày 11/02/2022, MIC gửi Công văn số 167/2022/MIC-HO đến Công ty Cổ phần May Tam Quan, phản hồi Công văn số 01/CV-MTQ ngày 06/01/2022. Theo đó, MIC nêu rõ trách nhiệm bồi hoàn số tiền bồi thường cho SOLAR NBC là trách nhiệm của Công ty Cổ phần May Tam Quan, do đó, MIC sẽ cần trừ 1.479.573.844 VND tiền bồi thường cho Công ty Cổ phần May Tam Quan, đồng thời Công ty Cổ phần May Tam Quan còn phải trả lại cho MIC số tiền 3.520.144.953 VND.

Do chưa thống nhất được phương án giải quyết và xử lý khiếu nại, Ban Tổng Giám đốc chưa thể lượng hóa chính xác quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần May Tam Quan để tiến hành ghi nhận Tài sản và Nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, tranh chấp giữa Công ty Cổ phần May Tam Quan và MIC vẫn chưa có kết luận cuối cùng.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện nêu tại đoạn Nợ tiềm tàng tại Thuyết minh 7.1 - Thông tin về vụ hỏa hoạn, những tổn thất, tiền bồi thường và nợ tiềm tàng trên, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT
Ông Phan Văn Hải	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan	

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020	
		Năm 2021	(Trình bày lại)
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	636.000.000	636.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thù lao	216.000.000	216.000.000
và người quản lý khác			
Ban kiểm soát	Tiền lương, thưởng	5.492.763.831	5.225.430.927
		6.344.763.831	6.077.430.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Bán hàng			5.580.726.134	5.302.398.015
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	3.878.859.090 -	590.929.727 2.049.186.073
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	- -	340.538.036 73.302.071
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	440.666.706 -	274.204.051 38.327.668
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Quần áo Bán hàng hóa, dịch vụ khác	- 537.991.400	2.514.880 -
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	- -	6.300.000 1.718.816.494
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác Bán quần áo	- -	125.076.818 83.202.197
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công Dịch vụ khác	723.208.938 32.734.650	- -
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng			61.158.492.249	91.719.338.297
CN Công ty CP May Sông Tiền - Xi nghiệp May An Giang	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	-	308.700.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển Hàng hóa dịch vụ khác	39.640.114.457 -	39.200.009.788 -
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	-	36.811.962.152
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công Hàng hóa dịch vụ khác	18.091.502.640 142.409.220	9.772.754.127 3.735.270
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác Thiết bị, công cụ dụng cụ	54.400.000 4.200.000	804.517.000 202.570.000
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác Thiết bị, công cụ dụng cụ	1.395.598.490 1.830.267.442	1.155.042.530 3.460.047.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			5.132.140.551	2.542.406.679
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.169.607.735	125.438.257
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.732.902.299	1.783.757.079
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	24.608.100	18.771.000
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	639.727.000	452.463.000
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	565.295.417	161.977.343

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khác			49.945.913.707	46.992.941.204
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	2.087.115.475	134.037.463
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	4.120.986.302	4.011.835.616
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	26.259.359.027	26.259.359.027
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	12.700.000.000	12.700.000.000
		Các khoản thu, chi hộ	4.445.084.380	3.601.259.217
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	71.862.106	59.108.100
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	200.000.000	200.000.000
		Các khoản thu, chi hộ	61.506.417	27.341.781
Trả trước cho người bán			23.814.679.861	21.175.276.812
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	23.814.679.861	21.175.276.812
Phải trả người bán			21.767.232.965	3.904.365.901
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	11.937.042.331	2.698.185.851
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Phải trả người bán	5.828.613.784	539.617.435
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	-	65.549.000
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	1.109.151.595	601.013.615
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phô	Công ty liên kết	Phải trả người bán	2.892.425.255	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc



Đặng Minh Tuyền

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân

